

Bản án số: 04/2023/DS - PT

Ngày: 13 - 4 - 2023

“V/v tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tú.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hưng Bính.

Ông Lê Vũ Tiến.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Duy Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: ông Lê Xuân Phúc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07/4/2023 và ngày 13/4/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (số N TĐT, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế) mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2022/TLPT- DS ngày 27/6/2022, về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 21/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 167/2022/QĐ-PT ngày 08/11/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 972/2023/QĐ-PT ngày 15/3/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tổng Thị Th, sinh năm 1939; địa chỉ: tổ B, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1965, Luật sư của Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: số NHT, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Tổng Phước S, sinh năm 1970; địa chỉ: số PVD, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt tại phiên tòa ngày 07/4/2023, vắng mặt khi tuyên án.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Bà Tổng Thị Th1, sinh năm 1954; địa chỉ: số PVD, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3.2/ Bà Tống Thị M, sinh năm 1956; địa chỉ: hẻm 2 đường C, tổ dân phố D2, thị trấn D, tỉnh Khánh Hòa; có mặt tại phiên tòa ngày 07/4/2023, vắng mặt khi tuyên án.

3.3/ Bà Tống Thị M, sinh năm 1955; địa chỉ: số PVD, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Tống Thị M: ông Trần M, sinh năm 1987; địa chỉ: số PBC, phường X, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa (văn bản ủy quyền ngày 11/7/2022), vắng mặt; ông M ủy quyền lại cho ông Đỗ Khánh H, sinh năm 1979; địa chỉ: 3A CL, PH, NT, Khánh Hòa; ông H có mặt tại phiên tòa ngày 07/4/2023, vắng mặt khi tuyên án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Tống Thị M: ông Tạ Quang Tr, Luật sư của Công ty Luật TNHH DL thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: số N, ngách M, ngõ H, đường T, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa ngày 07/4/2023, vắng mặt khi tuyên án.

3.4/ Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1964; địa chỉ: tổ Đ, phường V, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

3.5/ Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1966; vắng mặt.

3.6/ Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1969; vắng mặt.

3.7/ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972; vắng mặt.

Các ông D, Tr, T cùng địa chỉ: tổ Đ, phường V, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa.

3.8/ Bà Nguyễn Thị Thu Tr, sinh năm 1968; địa chỉ: tổ Đ, phường V, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

3.9/ Bà Phạm Thị Kim Ch, sinh năm 1978; vắng mặt.

3.10/ Chị Nguyễn Phạm Ngọc Ph, sinh năm 1997; vắng mặt.

3.11/ Chị Nguyễn Phạm Ngọc H, sinh năm 1998; vắng mặt.

3.12/ Anh Nguyễn Phạm Anh K, sinh ngày 29/12/2003; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: tổ Đ, phường V, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa.

3.13/ Bà Nguyễn Thị Thu S, sinh năm 1975; địa chỉ: số TNT, tổ Đ, phường V, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa; có mặt tại phiên tòa ngày 07/4/2023, vắng mặt khi tuyên án.

Bà Nguyễn Thị Thu S là đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thu Tr, Phạm Thị Kim Ch, Nguyễn Phạm Ngọc Ph, Nguyễn Phạm Ngọc H, Nguyễn Phạm Anh K (Văn bản ủy quyền ngày 20/6/2018); có mặt tại phiên tòa ngày 07/4/2023, vắng mặt khi tuyên án.

3.14/ Ông Nguyễn Văn Q sinh năm 1973; địa chỉ: tổ Đ, phường V, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

3.15/ Bà Nguyễn Thị Th; vắng mặt.

3.16/ Cháu Tổng Phước Nguyệt A; vắng mặt.

3.17/ Cháu Tổng Phước Quang A1; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: số PVD, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người kháng cáo gồm: bị đơn ông Tổng Phước S; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Tổng Thị Th1, bà Tổng Thị M, bà Tổng Thị M1 và bà Nguyễn Thị Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 5 năm 2017 của nguyên đơn bà Tổng Thị Th và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Đỗ Thị Tuyết M và bà Tạ Thị H trình bày:

Bố mẹ của bà là cụ Tổng Phước S, sinh năm 1907 (chết năm 1985) và cụ Huỳnh Thị L, sinh năm 1911 (chết năm 2000), ông bà ngoại và ông bà nội của bà Th đều đã chết; cụ S và cụ L không có con riêng, con nuôi và có 06 người con chung là:

1. Bà Tổng Thị Th; sinh năm: 1939.

2. Bà Tổng Thị H; sinh năm 1945 (chết năm 2002) có chồng tên Nguyễn L (chết năm 1982); bà H có 08 người con gồm:

- Nguyễn Văn X; sinh năm: 1964;

- Nguyễn Văn D; sinh năm: 1966;

- Nguyễn Thị Thu Tr; sinh năm: 1968;

- Nguyễn Văn Tr1; sinh năm: 1969;

- Nguyễn Văn T; sinh năm: 1972;

- Nguyễn Văn Q; sinh năm: 1973;

- Nguyễn Văn Q1; sinh năm: 1974 (chết năm 2008) có vợ tên Phạm Thị Kim Ch và 02 con là Nguyễn Phạm Ngọc H và Nguyễn Phạm Anh K);

- Nguyễn Thị Thu S; sinh năm: 1975;

3. Bà Tổng Thị Th1; sinh năm: 1954;

4. Bà Tổng Thị M; sinh năm: 1955;

5. Bà Tổng Thị M1; sinh năm: 1956;

6. Ông Tổng Phước D (chết năm 1970) có vợ tên Lương Thị H (chết năm 1970) và 01 người con là ông Tổng Phước S.

Nguồn gốc ngôi nhà cấp 4, xây bằng Bê tông cốt thép có diện tích khoảng 42,9 m², gắn liền với đất có diện tích khoảng 943,3 m², tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại: tổ B, khu vực A, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (địa chỉ hiện nay là: số 26-28 đường PVD, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế) do bố mẹ của bà là cụ S và cụ L tạo lập.

Năm 1985, cụ S chết, năm 2000 cụ L chết. Cụ S và cụ L không để lại di chúc. Ngày 23/3/2017 tại UBND phường V đã tiến hành hòa giải để phân chia di sản thừa kế nhưng ông Tống Phước S không đồng ý chia. Vì vậy, bà Th khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Bà Th xin được chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và xin nhận diện tích đất là 157,2 m² trị giá: 1.446.393.000 đồng, bà Th không yêu cầu chia thừa kế ngôi nhà.

Bị đơn là ông Tống Phước S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Tống Thị Th1, Tống Thị M đều thống nhất trình bày: Về quan hệ huyết thống và nguồn gốc nhà đất tại địa chỉ tổ B, khu vực A, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, họ không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do là vào ngày 06/4/2000 cụ Huỳnh Thị L đã lập “Bản di chúc” với nội dung giao cho ông Sa, bà Th, bà M được hưởng toàn bộ di sản của cụ L. Đối với di sản của cụ S do cụ không để lại di chúc nên phải chia theo pháp luật. Tuy nhiên, cụ S chết năm 1985 đến năm 2017 là đã trên 30 năm nên đã hết thời hiệu khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tống Thị M1 thống nhất lời trình bày của nguyên đơn và đại diện của nguyên đơn, bà M1 đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ bà theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu S và là đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm có ông Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thu Tr, Phạm Thị Kim Ch, Nguyễn Phạm Ngọc Ph, Nguyễn Phạm Ngọc H, Nguyễn Phạm Anh K trình bày: Mẹ của bà là Tống Thị H (chết năm 2002), bố bà S tên Nguyễn L (chết năm 1982); bà H có 08 người con gồm:

- Nguyễn Văn X; Nguyễn Văn D; Nguyễn Thị Thu Tr; Nguyễn Văn Tr; Nguyễn Văn T; Nguyễn Văn Q; Nguyễn Văn Q1 (chết năm 2008, có vợ tên Phạm Thị Kim Ch và 02 con là Nguyễn Phạm Ngọc H và Nguyễn Phạm Anh K), Nguyễn Thị Thu S.

Nguồn gốc ngôi nhà cấp 4, xây bằng Bê tông cốt thép gắn liền với đất có diện tích khoảng 943,3 m², tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại: tổ B, khu vực A, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế do ông bà ngoại của bà S là cụ S và cụ L tạo lập. Cụ S và cụ L chết không để lại di chúc, bố mẹ bà đều đã chết. Vì vậy, bà yêu cầu chia di sản thừa kế của ông bà ngoại để lại, bà S chỉ yêu cầu chia đất, không yêu cầu chia nhà và xin nhận kỷ phần thừa kế của ông bà ngoại để lại với diện tích đất là 143m² là kỷ phần của mẹ bà được hưởng và bà sẽ thanh toán giá trị cho các anh chị em của mình theo giá của Hội đồng định giá.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th (vợ ông Tống Phước S) trình bày: bà Th là vợ của ông Tống Phước S, bà về ở tại nhà đất địa chỉ PVD, thành phố H từ năm 1999. Hiện nay vợ chồng bà và 02 con là Tống Phước Nguyệt A, Tống Phước Quang A ở tại địa chỉ trên. Từ khi kết hôn và sinh sống tại nhà đất trên vợ chồng bà và các con không xây dựng, sửa chữa nhà hoặc công trình gì cả.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q, Tổng Phước Nguyệt A, Tổng Phước Quang A đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án để trình bày ý kiến và cũng không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn Ph trình bày: Trước đây ông Ph là Chủ tịch UBND phường V, thành phố H. Ngày 06/4/2000 ông Ph có ký chứng thực vào bản di chúc của bà Huỳnh Thị L. Về trình tự, thủ tục lập di chúc liên quan đến nhà đất của UBND phường thì cán bộ địa chính sẽ kiểm tra về nguồn gốc nhà, đất và các tài liệu kèm theo, người lập di chúc tự soạn thảo di chúc. Sau đó, Chủ tịch UBND phường ký chứng thực, người lập di chúc là bà Huỳnh Thị L đã điểm chỉ trước mặt cán bộ UBND phường. Mặc dù khi lập di chúc bà L đã 89 tuổi nhưng tình trạng sức khỏe tốt và minh mẫn. Theo yêu cầu của bà L thì cán bộ UBND phường V đã đến tại nhà bà L (địa chỉ: tổ 13, phường V) để chứng thực.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Văn Ph đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố di chúc của cụ Huỳnh Thị L không có hiệu lực, chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế của cụ S và cụ L theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Trần Công T đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế của cụ S và cụ L theo di chúc, chia thành 06 phần. Trong đó 04 phần để làm nhà thờ, 01 phần giao cho ông S, 01 phần giao cho bà Th và bà Mùi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Tổng Phước S cung cấp cho Hội đồng xét xử Bản gốc Bản di chúc lập ngày 06/4/2000 tên Huỳnh Thị L.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thống nhất trình bày:

- Cụ Huỳnh Thị L là người không biết chữ, riêng bà Tổng Thị M trình bày cụ L khi trẻ có biết chữ nhưng khi già không biết chữ.
- Bố mẹ của cụ S, cụ L đều đã chết trước năm 1985.
- Các đương sự không có ý kiến gì về kết quả định giá tài sản tranh chấp của Hội đồng định giá vào ngày 26/11/2020.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 21/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; các Điều 35; 147; 165; 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng các Điều 645, khoản 3 Điều 655, 656, 661, 678, 679 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 623, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 100, 167 của Luật Đất đai năm 2013; Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Tổng Thị Th.
2. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Tổng Phước Song là năm 1985, cụ Huỳnh Thị L là năm 2000.
3. Xác định di sản thừa kế của cụ S và cụ L là ngôi nhà kết cấu ngôi nhà cấp 4, xây bằng Bê tông cốt thép, mái ngói (nhà số 1) diện tích 18,6 m² gắn liền với diện tích 944,6 m² tại thửa đất số 33 tờ bản đồ 44 tọa lạc tại 26-28 đường PVD, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế có tổng giá trị là 37.811.118.000 đồng; trong đó: giá trị nhà: 27.118.000 đồng, giá trị đất 37.784.000.000 đồng.
4. Di chúc lập ngày 6/4/2000 tên Huỳnh Thị L có xác nhận của UBND phường V không có hiệu lực.
5. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Tổng Phước S và cụ Huỳnh Thị L là quyền sử dụng thửa đất số 33 tờ bản đồ 44 tọa lạc tại 26-28 đường PVD, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế diện tích 944,6 m² có giá trị 37.784.000.000 đồng.
6. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ S, cụ L gồm 06 người là: Tổng Thị Th, Tổng Thị H, Tổng Thị Th1, Tổng Thị M, Tổng Thị M1, Tổng Phước D.
7. Trích công sức quản lý, tôn tạo di sản cho bà Tổng Thị Th1 7% giá trị di sản thừa kế với số tiền 2.644.000.000 đồng, tương ứng với diện tích đất là 66,1 m², ông Tổng Phước S 5% giá trị di sản thừa kế với số tiền 1.888.000.000 đồng, tương ứng với diện tích đất là 47,2 m², bà Nguyễn Thị Th 3% giá trị di sản thừa kế với số tiền 1.112.000.000 đồng.
- Tổng số tiền trích công sức quản lý, tôn tạo di sản là: 5.667.200.000 đồng tương ứng với diện tích đất 141,6 m².
8. Diện tích đất còn lại của cụ S, cụ L để chia thừa kế theo quy định của pháp luật là: 803 m² (944,6 -141,6), trị giá 32.120.000.000 đồng.

9. Chia giá trị như sau:

- Chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S, bà L gồm có: Tổng Thị Th, Tổng Thị M, Tổng Thị M1, Tổng Thị Th, Tổng Thị H, Tổng Phước D, mỗi kỹ phần được hưởng 133,8 m² trị giá 5.352.000.000 đồng.

Bà Tổng Thị H chết nên những người thừa kế của bà H gồm Nguyễn Văn X; Nguyễn Văn D; Nguyễn Thị Thu Tr; Nguyễn Văn Tr; Nguyễn Văn T; Nguyễn Văn Q; Nguyễn Văn Q1; Nguyễn Thị Thu S mỗi người được hưởng 1/8 kỹ phần thừa kế của bà Tổng Thị H.

Ông Nguyễn Văn Q1 (chết năm 2008) nên vợ ông Q1 là bà Phạm Thị Kim Ch và 02 con là Nguyễn Phạm Ngọc H và Nguyễn Phạm Anh K được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Q.

- Ông Tống Phước D chết năm năm 1979 nên ông Tống Phước S được hưởng một kỷ phần thừa kế của ông D.

10. Chia hiện vật như sau:

- Giao cho ông Tống Phước S thừa đất số 33-3, diện tích 187 m², giá trị 7.480.000.000 đồng, trên thửa đất có ngôi nhà số 04.

- Giao cho cho bà Tống Thị M thừa đất số 33-2, có diện tích 187,6 m², giá trị 7.504.000.000 đồng, trên thửa đất có nhà số 02 do bà Tống Thị M xây dựng và am thờ (ký hiệu số 3).

- Giao cho bà Tống Thị Th1 thừa đất số 33-1, có diện tích 168 m², giá trị 6.720.000.000 đồng, trên thửa đất có nhà số 01 và nhà số 06.

- Giao cho bà Tống Thị M2 thừa đất số 33-4 có diện tích 124,6 m², giá trị 4.984.000.000 đồng, trên thửa đất có nhà số 05.

- Giao cho bà Nguyễn Thị Thu S thừa đất số 33-5, diện tích 134 m², giá trị 5.360.000.000 đồng.

- Giao cho bà Tống Thị Th thừa đất số 33-6, diện tích 143,4 m², giá trị 5.736.000.000 đồng, trên thửa đất có nhà vệ sinh số 7.

(Phần nhà đất giao cho các đương sự có sơ đồ kèm theo).

Các đương sự có nghĩa vụ phải đăng ký quyền sử dụng đất với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

11. Về thanh toán chênh lệch giá trị tài sản được chia như sau:

- Buộc bà Tống Thị M thanh toán cho bà Tống Thị Th1 số tiền 1.276.000.000 đồng, thanh toán cho bà Nguyễn Thị Th 876.000.000 đồng.

- Buộc ông Tống Phước S thanh toán cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 240.000.000 đồng.

- Buộc bà Tống Thị Th thanh toán cho bà Tống Thị M1 số tiền 368.000.000 đồng, thanh toán cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 16.000.000 đồng.

- Buộc bà Tống Thị M1 thanh toán cho vợ chồng ông Tống Phước S và bà Nguyễn Thị Th số tiền 24.785.000 đồng.

- Buộc bà Tống Thị Th thanh toán cho vợ chồng ông Tống Phước S và bà Nguyễn Thị Th số tiền 1.573.000 đồng.

12. Buộc bà Nguyễn Thị Thu S thanh toán cho các ông, bà Nguyễn Văn X; Nguyễn Văn D; Nguyễn Thị Thu Tr; Nguyễn Văn Tr; Nguyễn Văn T; Nguyễn Văn Q1; mỗi người là: 670.000.000 đồng. Thanh toán cho bà Phạm Thị Kim Ch, cháu Nguyễn Phạm Ngọc H, cháu Nguyễn Phạm Anh K số tiền 670.000.000 đồng, mỗi người 223.333.000 đồng (670.000.000 đồng : 3).

13. Về án phí:

- Miễn toàn bộ án phí cho bà Tống Thị Th, bà Tống Thị M1.

- Bà Tống Thị Th1 phải chịu: 115.996.000 đồng.

- Bà Tống Thị M phải chịu: 113.352.000 đồng.

- Ông Tống Phước S phải chịu: 115.240.000 đồng
- Bà Nguyễn Thị Th phải chịu: 45.960.000 đồng.
- Các ông, bà Nguyễn Văn X; Nguyễn Văn D; Nguyễn Thị Thu Tr; Nguyễn Văn Tr; Nguyễn Văn T; Nguyễn Văn Q1; Nguyễn Thị Thu S mỗi người phải chịu 30.800.000 đồng.
- Bà Nguyễn Thị Kim Ch, cháu Nguyễn Phạm Ngọc Ph, cháu Nguyễn Phạm Anh K mỗi người phải chịu 11.166.000 đồng.

Trả lại cho bà Tống Thị Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.696.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 002976 ngày 10/7/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố H.

14. Về chi phí tố tụng: Bà Tống Thị Th tự nguyện nộp toàn bộ chi phí tố tụng là: 13.548.000 đồng, đã nộp đủ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về việc thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/3/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tống Thị Th1 và bà Tống Thị M đều có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 04/4/2022, bị đơn là ông Tống Phước S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: chia thừa kế di sản theo tinh thần di chúc của cụ Huỳnh Thị L ngày 10/4/2000 có chứng thực của UBND phường V phù hợp với tình hình thực tế, trong đó dành phần lớn diện tích đất di sản làm nhà thờ. Trích công sức quản lý tôn tạo di sản thừa kế của ông S là 7% giá trị di sản. Trong trường hợp Tòa án xử chia thừa kế di sản theo pháp luật thì giao kỹ phần của ông S được hưởng theo hiện vật, giải quyết việc bù chênh lệch giá trị tài sản cho ông S và bà Th bằng hiện vật thành một phần đất chung. Tính lại án phí cho phù hợp với phần tài sản mỗi người được hưởng và cho ông S được giảm án phí vì hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Ngày 04/4/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Th (vợ của ông S) có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: trích phần công sức tôn tạo quản lý di sản thừa kế của bà Th là 7% giá trị di sản. Bà Th xin được trích công sức hưởng bằng hiện vật là một phần diện tích đất và nhập phần tài sản của ông Tống Phước S được hưởng làm một phần đất chung. Tính lại án phí cho phù hợp với phần tài sản mà bà Th được hưởng và cho bà được giảm án phí vì hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Ngày 17/6/2022, ông Tống Phước S và bà Nguyễn Thị Th có đơn xin giảm án phí vì lý do không có việc làm ổn định, hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn; có xác nhận của UBND phường V ngày 20/6/2022.

Ngày 12/4/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tống Thị M1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H theo hướng: định giá lại tài sản thừa kế theo giá trị hiện nay và xác định lại phương án phân chia kỹ phần thừa kế theo hiện vật. Quá trình thụ lý, giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà Tống Thị M1 tự nguyện rút lại yêu cầu định giá tài sản không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm: các bà Tống Thị Th1, Tống Thị M, Tống Thị M1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo (riêng bà Tống Thị M1 có rút lại một phần nội dung kháng cáo không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại tài sản là di sản thừa kế).

Đối với ông Tống Phước S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Th vợ của ông S (đã ủy quyền cho ông S) vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và người đại diện theo ủy quyền lại của bà Tống Thị M (luật sư Tạ Quang Tr và ông Nguyễn Khánh H) trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bà Tống Thị M để hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận bản di chúc lập ngày 06/4/2000 của cụ Huỳnh Thị L có hiệu lực pháp luật; vì các lý do sau đây:

Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn theo Điều 189 và Điều 191 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đơn khởi kiện của bà Th là ngày 16/5/2017 (bút lục số 01, tuy nhiên, đơn khởi kiện này lại được UBND phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng chứng thực ngày 17/5/2017 (bút lục số 06). Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bỏ sót người tham gia tố tụng, vì hồ sơ vụ án không có đương sự nào yêu cầu Tòa án tuyên bố di chúc do bà Huỳnh Thị L lập ngày 06/4/2000 là vô hiệu. Đồng thời, để tuyên bản di chúc vô hiệu thì Tòa án buộc phải đưa UBND phường V vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách đương sự để làm rõ hành vi hành chính của UBND phường V. Tòa án sử dụng kết quả Định giá tài sản đã hết hiệu lực pháp luật là không đúng vì kết quả định giá do Hội đồng định giá do Tòa án nhân dân thành phố H tổ chức ngày 06/11/2020 đến ngày 06/5/2021 sẽ hết hạn có hiệu lực theo quy định tại tiêu chuẩn thẩm định giá số 05: Quy trình thẩm định giá ban hành kèm theo Thông tư số 28/2015/TT-BTC ngày 06/3/2015 của Bộ Tài chính. Tòa án chưa làm rõ việc cha mẹ bà Lý và cha mẹ ông S còn sống hay đã chết? Chết trước hay chết sau ông S, bà L để xác định những người thừa kế. Đối với tư cách tham gia tố tụng của bà Tạ Thị H là người được ủy quyền lại của bà Đỗ Thị Tuyết M tại phiên tòa sơ thẩm là đã quá thời hạn ủy quyền. Theo bản án sơ thẩm thì đến hết ngày 08/02/2022, ủy quyền giữa bà Th cho bà Tuyết M, giữa bà Tuyết M với bà H chấm dứt hiệu lực. Các bên không có văn bản thỏa thuận để gia hạn thời hạn ủy quyền hay hợp đồng ủy quyền khác. Như vậy, kể từ ngày 09/02/2022 thì bà M, bà H không còn được bà Th ủy quyền tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm trong các ngày 17 và ngày 21/3/2022, Tòa án chấp nhận bà M và bà H tham gia tố tụng là trái với quy định pháp luật, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Thẩm phán tiến hành tố tụng, xét xử và ban hành bản án nhưng không được phân công giải quyết vụ án, thể hiện qua việc vụ án này được phân công cho Thẩm phán Trần Văn Tr giải quyết, sau đó lại thay thế bằng Thẩm phán Thái Thị Hồng V; tuy nhiên, bà Tống Thị M không nhận được quyết định thay thế Thẩm phán của Tòa án nhân dân thành phố H. Bản án sơ thẩm không giải quyết quyền lợi của chị Nguyễn Phạm Ngọc Ph con của bà Phạm Thị Kim Ch không được chia di sản thừa kế, nhưng lại tuyên buộc chị Ph phải chịu án phí

dân sự sơ thẩm là không đúng pháp luật. Bản án sơ thẩm đánh giá chứng cứ thiếu khách quan, không đảm bảo đúng quy định tại Điều 108 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá không đúng chứng cứ, không xem xét toàn diện nội dung giấy khước từ không nhận di sản thừa kế lập ngày 30/7/1998 của các ông bà Tổng Thị M, Tổng Thị M1, Tổng Thị Th, Tổng Thị Th1, Tổng Thị H đã thực hiện việc tặng cho mẹ bà Huỳnh Thị L phần quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tính hợp pháp của di chúc ngày 06/4/2000 của cụ Huỳnh Thị L về hình thức và nội dung của bản di chúc. Tòa án sơ thẩm xác định không đúng, đầy đủ những người thừa kế theo pháp luật. Hồ sơ vụ án thể hiện ông Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1974, chết năm 2008 có vợ là bà Phạm Thị Kim Ch và 03 người con là Nguyễn Phạm Ngọc Ph, sinh năm 1997, Nguyễn Phạm Ngọc H, sinh năm 1998, Nguyễn Phạm Anh K, sinh năm 2003. Tòa án cấp sơ thẩm tại phần xét thấy lại xác định ông Nguyễn Văn Q1 chết năm 2008 có vợ là Phạm Thị Kim Ch và 02 người con là Nguyễn Phạm Ngọc H và Nguyễn Phạm Anh K và quyết định kỷ phần thừa kế của ông Q1 sẽ chia cho vợ là bà Ch và 02 con là Ngọc H và Anh K số tiền 670.000.000 đồng, mỗi người 223.333.000 đồng. Tòa án sơ thẩm đã bỏ sót người được hưởng thừa kế của ông Q1 là chị Nguyễn Phạm Ngọc Ph, ảnh hưởng đến quyền lợi của chị Ph, đồng thời, bản án sơ thẩm lại có quyết định vô lý là buộc chị Ph chịu án phí 11.166.000 đồng trong khi chị Ph không được hưởng di sản thừa kế.

Từ các vi phạm về tố tụng và nội dung nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 21/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Huế; bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; công nhận di chúc của cụ Huỳnh Thị L là có hiệu lực và giao di sản thừa kế cho những người được cụ L chỉ định theo di chúc.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án theo trình tự phúc thẩm. Đối với phần kháng cáo về yêu cầu định giá tài sản mà bà Tổng Thị M1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tự nguyện rút lại thì đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Đình chỉ đối với yêu cầu này của bà M1.

Đối với các đương sự trong vụ án, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, không có vi phạm gì cần kiến nghị khắc phục.

Về nội dung: Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 21/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H đã nhận định, phân tích, xem xét và đánh giá khách quan, đầy đủ tính hợp pháp của các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; áp dụng đúng các quy định của pháp luật để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật. Do vậy, không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Tống Phước S và những người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tống Thị Th, Tống Thị M, Tống Thị M1, Nguyễn Thị Th.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 và khoản 5 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, để: Đình chỉ đối với phần nội dung kháng cáo không yêu cầu định giá lại tài sản của bà Tống Thị M1. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Tống Phước S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tống Thị Th1, Tống Thị M, Tống Thị M1, Nguyễn Thị Th. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 21/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tính hợp pháp của kháng cáo:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Tống Phước S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các bà Tống Thị Th1, Tống Thị M, Tống Thị M1, Nguyễn Thị Th có nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; nên được đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân thành phố H xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” và thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thu Tr, Phạm Thị Kim Ch, Nguyễn Phạm Ngọc Ph, Nguyễn Phạm Ngọc H, Nguyễn Phạm Anh K, những người này đều đã có Văn bản ủy quyền ngày 20/6/2018 cho bà Nguyễn Thị Thu S tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm (riêng anh Nguyễn Phạm Anh K, sinh ngày 29/12/2003 đã có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 16/3/2023, có xác nhận của UBND phường V, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa). Đối với ông Nguyễn Văn Q vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân thành phố H và Tòa án đã thực hiện thủ tục tố tụng đảm bảo đối với ông Q. Sau khi xét xử vụ án, ông Q không kháng cáo bản án sơ thẩm. Quá trình xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã thực hiện thủ tục tố tụng đảm bảo đối với ông Q, nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Về việc bà Tống Thị M1 rút lại phần nội dung kháng cáo không yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế định giá lại tài sản. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút lại yêu cầu này của bà M1 là tự nguyện, nên cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung này của bà M1.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Tống Phước S, bà Nguyễn Thị Th, bà Tống Thị Th1, bà Tống Thị M, bà Tống Thị M1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về đơn khởi kiện ngày 16/5/2017 của nguyên đơn là bà Tống Thị Th : hồ sơ vụ án thể hiện ngày 16/5/2017, bà Tống Thị Th đã có Đơn khởi kiện về việc yêu cầu chia thừa kế (bút lục 07 -10), sau đó bà Th có Đơn khởi kiện về việc yêu cầu chia thừa kế sửa đổi, bổ sung ghi không rõ ngày 16 hay ngày 17/5/2017 (bút lục 04 - 06). Về trình tự thời gian thì Đơn khởi kiện về việc yêu cầu chia thừa kế sửa đổi, bổ sung phải có sau Đơn khởi kiện theo yêu cầu của Tòa án và bộ phận nhận đơn phải đóng dấu công văn đến tại Đơn khởi kiện ngày 16/5/2017 của bà Th. Tuy nhiên, việc đóng dấu công văn đến của Tòa án cấp sơ thẩm và Đơn khởi kiện về việc yêu cầu chia thừa kế sửa đổi, bổ sung ghi không rõ ngày 16 hay ngày 17/5/2017 (bút lục 04 - 06) chỉ là sai sót về thủ tục hành chính tư pháp của Tòa án cấp sơ thẩm, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, nên không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2.2] Về việc phân công Thẩm phán thụ lý, giải quyết, xét xử đối với vụ án: hồ sơ vụ án thể hiện ngày 10/7/2017, Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý vụ án theo thủ tục sơ thẩm và ban hành Quyết định số: 124/2017/QĐPCTP ngày 10/7/2017 phân công Thẩm phán Trần Văn Tr tiến hành giải quyết vụ án (bút lục số 56); đến ngày 10/01/2018, Tòa án nhân dân thành phố H ban hành Quyết định số: 124A/2018/QĐPCTP phân công Thẩm phán Thái Thị Hồng V tiếp tục giải quyết vụ án (bút lục số 118). Quá trình tiếp tục giải quyết vụ án cho đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán Thái Thị Hồng V đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng để giải quyết, xét xử vụ án. Trong quá trình này, cũng như tại các phiên tòa sơ thẩm các ngày 17/3/2022 và ngày 21/3/2022, tất cả các đương sự trong vụ án và đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H đều không có ý kiến đề nghị thay đổi Thẩm phán Thái Thị Hồng V. Do vậy, việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Tống Thị M cho rằng bà M không nhận được quyết định thay đổi Thẩm phán không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà M.

[2.3] Về tư cách tham gia tố tụng của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: hồ sơ vụ án thể hiện sau khi Tòa án nhân dân thành phố Huế thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của bà Tống Thị Th. Ngày 08/02/2017, tại Phòng Công chứng số N tỉnh Thừa Thiên Huế, bà Th lập Hợp đồng ủy quyền cho bà Đỗ Thị Tuyết M tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn, được ủy quyền lại cho người thứ ba thực hiện nội dung ủy quyền, thời hạn ủy quyền là 05 (năm) năm, kể từ ngày 08/02/2017 hoặc chấm dứt khi xảy ra các sự kiện pháp lý sau: Công việc ủy quyền đã hoàn thành (bút lục 46 - 48). Đến ngày 15/5/2017, tại Phòng Công chứng số N tỉnh Thừa Thiên Huế, bà Đỗ Thị Tuyết M lập Hợp đồng ủy quyền lại cho bà Tạ Thị H tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn và phạm vi, thời hạn ủy quyền từ 15/5/2017 đến 08/02/2022 hoặc chấm dứt khi xảy ra các

sự kiện pháp lý sau: Công việc ủy quyền đã hoàn thành (bút lục 46 - 50A). Mặc dù kể từ sau ngày 08/02/2022 thì việc ủy quyền đã chấm dứt, nhưng nguyên đơn bà Tống Thị Th không phản đối hay từ chối việc tham gia tố tụng của bà M và bà H; đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm bà M và bà H đều thực hiện quyền và nghĩa vụ trong phạm vi ủy quyền và không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Tống Thị Th. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và ban hành bản án đã tổng đạt hợp lệ cho bà Th và bà Th cũng không kháng cáo về việc ủy quyền cho bà M, bà H. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà Tống Thị M và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Mùi.

[2.4] Về bản di chúc ngày 06/4/2000 của cụ Huỳnh Thị L: Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 21/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, thể hiện:

“* Về hình thức của bản di chúc:

- *Tại phần người lập di chúc “điểm chỉ” tên Huỳnh Thị L. Như vậy, cụ L là người không biết chữ, tình tiết này phù hợp với lời của ông S, bà Th1, bà M, bà S, bà H tại phiên tòa). Tuy nhiên, Bản di chúc không được người làm chứng lập thành văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 655 Bộ luật dân sự năm 1995.*

- *Phần đầu của bản di chúc ghi “Hôm nay ngày 06/4/2000 (tức là ngày 02/3 năm canh Thìn) Tại UBND phường V, thành phố H” nhưng tại phần xác nhận của UBND phường V ghi: “.....Vào lúc 8h30 ngày 6 tháng 4 năm 2000 tại Tổ 13 phường V”. Như vậy, Bản di chúc không có sự thống nhất về địa điểm lập di chúc.*

- *Bản di chúc gồm có 03 trang nhưng không được đánh số thứ tự và không có chữ ký hoặc điểm chỉ vào mỗi trang của di chúc theo quy định tại Điều 656 Bộ luật dân sự năm 1995.*

- *Ngày, tháng, năm tại phần xác nhận của Bản di chúc chỉ ghi số không ghi bằng chữ là không đúng theo quy định tại Mục IV Thông tư 1411/TT-CC ngày 03/10/1996 của Bộ tư pháp về Hình thức văn bản công chứng quy định:*

“1. Ngày, tháng, năm công chứng viên ký văn bản công chứng ghi bằng số và chữ

2. Nếu văn bản công chứng có từ hai trang trở lên thì từng trang phải được đánh số thứ tự và từ hai tờ trở lên phải được đóng dấu giáp lai”.

- *Tại Công văn số 717/CV- UBND ngày 04/9/2020 (BL380) của UBND phường V trả lời như sau: Do quá trình thay đổi trụ sở UBND phường, thay đổi cán bộ công chức chuyên môn phụ tá và công tác bàn giao hồ sơ không đảm bảo nên hiện nay toàn bộ hồ sơ liên quan đến Bản di chúc có tên bà Huỳnh Thị L không còn lưu giữ tại phường và tại thời điểm năm 2000 chưa có sổ theo dõi hồ sơ chứng thực. Vì vậy, không có để cung cấp theo yêu cầu của Tòa án. Như vậy, UBND phường V đã không thực hiện đúng quy định tại Mục V Thông tư 1411/TT-CC ngày 03/10/1996 của Bộ tư pháp hướng dẫn thực hiện Nghị định số 31/CP ngày 18/5/1996 của Chính Phủ về Tổ chức và hoạt động của Công chứng Nhà nước.*

- *Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự cung cấp Bản sao Bản di chúc của cụ Huỳnh Thị L. Tại Bản sao di chúc thì dấu giáp lai của UBND phường V không trùm lên một phần các tờ giấy của bản di chúc. Dấu giáp lai*

chỉ trùm lên một phần của trang số 02, trang số 03 và chỉ có 1/2 dấu giáp lai, trang 01 của Bản di chúc không có dấu giáp lai trùm lên. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị đơn ông Tống Phước S cung cấp bản chính Bản di chúc. Qua xem xét, Hội đồng xét xử nhận thấy: Dấu giáp lai đã được đóng đủ các trang của Bản di chúc.

*** Về nội dung của bản di chúc:** Nhà, đất tranh chấp là tài sản chung của cụ S và cụ ý. Tuy nhiên, cụ L lập di chúc định đoạt cả phần tài sản của cụ S là không đúng quy định.

Từ những nhận định trên, xét thấy Di chúc lập ngày 6/4/2000 của cụ Huỳnh Thị L không đúng hình thức, thủ tục lập di chúc và nội dung theo quy định của Bộ luật dân sự năm 1995. Vì vậy không có hiệu lực pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế của cụ S và cụ L theo quy định của pháp luật.”.

Mặt khác, tại Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập vào hồi 16 giờ 30 phút ngày 27/4/2015 tại Phòng Tư pháp thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế (bút lục 28 - 35), tất cả các đương sự trong vụ án này đều cam đoan và thừa nhận: “Trước khi chết ông Tống Phước S và bà Huỳnh Thị L không để lại di chúc hoặc bất kỳ một nghĩa vụ tài sản nào mà người thừa kế của ông bà phải thực hiện. Chúng tôi là những người được hưởng di sản do ông Tống Phước S và bà Huỳnh Thị L để lại theo quy định của pháp luật cam đoan hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung, tính hợp pháp, tính hợp lệ của Văn bản phân chia di sản thừa kế này; ngoài chúng tôi ra, ông Tống Phước S và bà Huỳnh Thị L không còn người thừa kế nào khác... Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế này do chúng tôi tự nguyện lập, việc thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế nêu trên không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác”.

Do vậy, việc Tòa án nhân dân thành phố H đã nhận định và đánh giá về hiệu lực của bản di chúc lập ngày 06/4/2000 của cụ Huỳnh Thị L như trên là có căn cứ pháp luật.

[2.5] Về nội dung kháng cáo yêu cầu tính lại công sức quản lý, tôn tạo di sản của bà Tống Thị Thí, ông Tống Phước S và bà Nguyễn Thị Th: Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 21/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H đã nhận định, đánh giá như sau:

“Do các bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế nên không yêu cầu xem xét công sức quản lý di sản. Xét thấy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, Hội đồng xét xử áp dụng án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án Tòa án nhân dân Tối cao; trích công sức quản lý, tôn tạo di sản cho các đương sự là phù hợp.

Theo kết quả xác minh tại Công an phường V thì bà Tống Thị Th, ông Tống Phước S và vợ là Nguyễn Thị Th có đăng ký thường trú tại địa chỉ thửa đất tranh chấp liên tục từ trước đến nay, bà Th về làm dâu và sinh sống tại thửa đất từ năm 1999 đến năm 2000 cụ Huỳnh Thị L chết. Như vậy, họ cư trú tại địa chỉ trên hợp pháp theo Luật cư trú. Vì vậy, trích công sức giữ gìn, tôn tạo làm tăng

giá trị quyền sử dụng đất cho bà Tống Thị Th1 7%, ông Tống Phước S 5% và bà Nguyễn Thị Th 3% là phù hợp.

- Đối với bà Tống Thị M không có đăng ký thường trú tại địa chỉ thửa đất tranh chấp mà có đăng ký tạm trú từ ngày 10/6/2019, thời điểm này là sau khi Tòa án thụ lý vụ án gần 02 năm, bà Tống Thị M1 có đăng ký thường trú nhưng không cư trú. Vì vậy, Hội đồng xét xử không trích công sức tôn tạo di sản cho bà M và bà M1.

- Phần công sức quản lý di sản các đương sự được trích cụ thể là:

- Bà Tống Thị Th1: $944,6 \text{ m}^2 \times 7\% = 66,1 \text{ m}^2$, giá trị 2.644.000.000 đồng.

- Ông Tống Phước S : $944,6 \text{ m}^2 \times 5\% = 47,2 \text{ m}^2$, giá trị 1.888.000.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Th: $944,6 \text{ m}^2 \times 3\% = 28,3 \text{ m}^2$, giá trị 1.132.000.000 đồng.

Tổng cộng: Phần diện tích đất trong khối di sản của cụ S và cụ L được trích công sức bảo quản, tôn tạo là: $141,6 \text{ m}^2$, giá trị: 5.664.000.000 đồng.”.

Tòa án nhân dân thành phố H đã nhận định và đánh giá như trên là có căn cứ pháp luật, áp dụng đúng quy định của Án lệ số 05/2016/AL của Tòa án nhân dân tối cao để xem xét, giải quyết về công sức bảo quản, tôn tạo cho bà Th, ông S và bà Th. Do vậy, đối với yêu cầu của ông S, bà Th tăng tỉ lệ công sức bảo quản, tôn tạo di sản thừa kế từ 5% lên 7% của ông S và 3% lên 7% của bà Th là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.6] Về nội dung kháng cáo yêu cầu tính lại án phí dân sự sơ thẩm và đề nghị được giảm án phí của bị đơn ông Tống Phước S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th, Hội đồng xét xử nhận định: Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, để xác định án phí sơ thẩm các đương sự phải nộp. Theo đó, ông Tống Phước S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần di sản thừa kế được chia cộng với phần công sức bảo quản, tôn tạo di sản thừa kế: 115.240.000 đồng [$112.000.000 + (0,1\% \times 3.240.000.000)$]. Bà Nguyễn Thị Th phải chịu: 45.960.000 đồng [$36.000.000 + (3\% \times 332.000.000)$]. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định về án phí dân sự sơ thẩm mà ông S, bà Th phải chịu là đúng pháp luật. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ông S và bà Th có xuất trình đơn xin giảm tiền án phí ghi ngày 17/6/2022, có xác nhận của UBND phường V ngày 20/6/2022 với lý do gia đình gặp khó khăn về kinh tế. Hội đồng xét xử thấy rằng: căn cứ vào khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì “Người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú thì được Tòa án giảm 50% mức tạm ứng án phí, án phí tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án mà người đó phải nộp”. Theo đó, lý do mà ông S, bà Th đề nghị được giảm án phí dân sự sơ thẩm không phải là sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp tạm ứng án phí. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.7] Về nội dung kháng cáo liên quan đến chị Nguyễn Phạm Ngọc Ph, Hội đồng xét xử nhận định: hồ sơ vụ án thể hiện bà Nguyễn Thị Thu S là đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thu Tr, Phạm Thị Kim Ch, Nguyễn Phạm Ngọc Ph, Nguyễn Phạm Ngọc H, Nguyễn Phạm Anh K (Văn bản ủy quyền ngày 20/6/2018). Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự gồm bà Phạm Thị Kim Ch và các chị Nguyễn Phạm Ngọc Ph, Nguyễn Phạm Ngọc H, anh Nguyễn Phạm Anh K đều không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với bản án sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Từ các nội dung đã nhận định nêu trên [2.1], [2.2], [2.3], [2.4], [2.5], [2.6],[2.7], Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Tống Phước S và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Tống Thị Th1, Tống Thị M, Tống Thị M1, Nguyễn Thị Th; không chấp nhận luận cứ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Tống Thị M. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 21/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn ông Tống Phước S và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Tống Thị Th1, Tống Thị M, Tống Thị M1, Nguyễn Thị Th không được chấp nhận nên ông S, bà Th1, bà M, bà M1, bà Th phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1, khoản 5 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo về việc yêu cầu định giá lại tài sản là di sản thừa kế của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tống Thị Mão.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Tống Phước S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Tống Thị Th1, Tống Thị M, Tống Thị M1, Nguyễn Thị Th. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 21/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Căn cứ khoản 5 Điều 26; các Điều 35; 147; 165; 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 645, khoản 3 Điều 655, 656, 661, 678, 679 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 623, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, 167 của Luật Đất đai năm 2013; Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4

năm 2016 của Chánh án Tòa án Tòa án nhân dân tối cao; khoản 1 Điều 13, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Tống Thị Th.

2. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Tống Phước S là năm 1985, cụ Huỳnh Thị L là năm 2000.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ S và cụ L là ngôi nhà kết cấu ngôi nhà cấp 4, xây bằng Bê tông cốt thép, mái ngói (nhà số 1) diện tích 18,6 m² gắn liền với diện tích 944,6 m² tại thửa đất số 33 tờ bản đồ 44 tọa lạc tại 26-28 đường PVD, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế có tổng giá trị là 37.811.118.000 đồng; trong đó: giá trị nhà: 27.118.000 đồng, giá trị đất 37.784.000.000 đồng.

4. Di chúc lập ngày 6/4/2000 tên Huỳnh Thị L có xác nhận của UBND phường V không có hiệu lực.

5. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Tống Phước S và cụ Huỳnh Thị L là quyền sử dụng thửa đất số 33 tờ bản đồ 44 tọa lạc tại 26-28 đường PVD, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế diện tích 944,6 m² có giá trị 37.784.000.000 đồng.

6. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ S, cụ L gồm 06 người là: Tống Thị Th, Tống Thị H, Tống Thị Th1, Tống Thị M, Tống Thị M1, Tống Phước D.

7. Trích công sức quản lý, tôn tạo di sản cho bà Tống Thị Th1 7% giá trị di sản thừa kế với số tiền 2.644.000.000 đồng, tương ứng với diện tích đất là 66,1 m², ông Tống Phước S 5% giá trị di sản thừa kế với số tiền 1.888.000.000 đồng, tương ứng với diện tích đất là 47,2 m², bà Nguyễn Thị Th 3% giá trị di sản thừa kế với số tiền 1.112.000.000 đồng.

Tổng số tiền trích công sức quản lý, tôn tạo di sản là: 5.667.200.000 đồng tương ứng với diện tích đất 141,6 m².

8. Diện tích đất còn lại của cụ S, cụ L để chia thừa kế theo quy định của pháp luật là: 803 m² (944,6 - 141,6), trị giá 32.120.000.000 đồng.

9. Chia giá trị như sau:

- Chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S, bà L gồm có: Tống Thị Th, Tống Thị M, Tống Thị M1, Tống Thị Th1, Tống Thị H, Tống Phước D, mỗi kỹ phần được hưởng 133,8 m² trị giá 5.352.000.000 đồng.

Bà Tống Thị H chết nên những người thừa kế của bà H gồm Nguyễn Văn X; Nguyễn Văn D; Nguyễn Thị Thu Tr; Nguyễn Văn Tr; Nguyễn Văn T; Nguyễn Văn Q; Nguyễn Văn Q1; Nguyễn Thị Thu S mỗi người được hưởng 1/8 kỹ phần thừa kế của bà Tống Thị H.

Ông Nguyễn Văn Q1 (chết năm 2008) nên vợ ông Q1 là bà Phạm Thị Kim Ch và 02 con là Nguyễn Phạm Ngọc H và Nguyễn Phạm Anh K được hưởng kỹ phần thừa kế của ông Q1.

- Ông Tống Phước D chết năm năm 1979 nên ông Tống Phước S được hưởng một kỹ phần thừa kế của ông D.

10. Chia hiện vật như sau:

- Giao cho ông Tổng Phước S thửa đất số 33-3, diện tích 187 m², giá trị 7.480.000.000 đồng, trên thửa đất có ngôi nhà số 04.
- Giao cho bà Tổng Thị M thửa đất số 33-2, có diện tích 187,6 m², giá trị 7.504.000.000 đồng, trên thửa đất có nhà số 02 do bà Tổng Thị M xây dựng và am thờ (ký hiệu số 3).
- Giao cho bà Tổng Thị Th1 thửa đất số 33-1, có diện tích 168 m², giá trị 6.720.000.000 đồng, trên thửa đất có nhà số 01 và nhà số 06.
- Giao cho bà Tổng Thị M1 thửa đất số 33-4 có diện tích 124,6 m², giá trị 4.984.000.000 đồng, trên thửa đất có nhà số 05.
- Giao cho bà Nguyễn Thị Thu S thửa đất số 33-5, diện tích 134 m², giá trị 5.360.000.000 đồng.
- Giao cho bà Tổng Thị Th thửa đất số 33-6, diện tích 143,4 m², giá trị 5.736.000.000 đồng, trên thửa đất có nhà vệ sinh số 7.

(Phần nhà đất giao cho các đương sự có sơ đồ kèm theo).

Các đương sự có nghĩa vụ phải đăng ký quyền sử dụng đất với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

11. Về thanh toán chênh lệch giá trị tài sản được chia như sau:

- Buộc bà Tổng Thị M thanh toán cho bà Tổng Thị Th1 số tiền 1.276.000.000 đồng, thanh toán cho bà Nguyễn Thị Th 876.000.000 đồng.
- Buộc ông Tổng Phước S thanh toán cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 240.000.000 đồng.
- Buộc bà Tổng Thị Th thanh toán cho bà Tổng Thị M1 số tiền 368.000.000 đồng, thanh toán cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 16.000.000 đồng.
- Buộc bà Tổng Thị M1 thanh toán cho vợ chồng ông Tổng Phước S và bà Nguyễn Thị Th số tiền 24.785.000 đồng.
- Buộc bà Tổng Thị Th thanh toán cho vợ chồng ông Tổng Phước S và bà Nguyễn Thị Th số tiền 1.573.000 đồng.

12. Buộc bà Nguyễn Thị Thu S thanh toán cho các ông, bà Nguyễn Văn X; Nguyễn Văn D; Nguyễn Thị Thu Tr, Nguyễn Văn Tr; Nguyễn Văn T; Nguyễn Văn Q1; mỗi người là: 670.000.000 đồng. Thanh toán cho bà Phạm Thị Kim Ch, cháu Nguyễn Phạm Ngọc H, cháu Nguyễn Phạm Anh K số tiền 670.000.000 đồng, mỗi người 223.333.000 đồng (670.000.000 đồng : 3).

13. Về án phí:

13.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ án phí cho bà Tổng Thị Th, bà Tổng Thị M1.
- Bà Tổng Thị Th1 phải chịu: 115.996.000 đồng.
- Bà Tổng Thị M phải chịu: 113.352.000 đồng.
- Ông Tổng Phước S phải chịu: 115.240.000 đồng.
- Bà Nguyễn Thị Th phải chịu: 45.960.000 đồng.

- Các ông, bà Nguyễn Văn X; Nguyễn Văn D; Nguyễn Thị Thu Tr; Nguyễn

Văn Tr; Nguyễn Văn T; Nguyễn Văn Q1; Nguyễn Thị Thu S mỗi người phải chịu 30.800.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Kim Ch, chị Nguyễn Phạm Ngọc Ph, anh Nguyễn Phạm Anh K mỗi người phải chịu 11.166.000 đồng.

Trả lại cho bà Tống Thị Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.696.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 002976 ngày 10/7/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố H.

13.2. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Tống Phước S, bà Tống Thị Th1, bà Tống Thị M, bà Tống Thị M1, bà Nguyễn Thị Th, mỗi người phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các Biên lai số 0003336 ngày 30/5/2022 (ông S), Biên lai số 0003337 ngày 30/5/2022 (bà Th), Biên lai số 0003338 ngày 30/5/2022 (bà Th1), Biên lai số 0003339 ngày 30/5/2022 (bà M) và Biên lai số 0003374 ngày 06/6/2022 (bà M1) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông S, bà Th1, bà M, bà M1, bà Th đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

14. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

15. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- TAND thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Chi cục THADS thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: hồ sơ vụ án; Tổ hành chính - Tư pháp; Tòa Dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Tú

